

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**
Bản án số: 66A/2020/HS-ST
Ngày: 17- 9 - 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Bà Huỳnh Thị Châu
 2. Bà Đỗ Thị Ngọc Sanh
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Việt Dũng – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trần Thọ – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 79/2020/TLST –HS ngày 17 tháng 8 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2020/QĐXXST – HS ngày 04 tháng 9 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: Đ – sinh năm: 2001; Nơi sinh: Đồng Nai; Tên gọi khác: không; Nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn D, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 06/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Đặng Văn T và bà Trần Thị H; Chưa có vợ, con; Tiền án: Không;

- Tiền sự: Ngày 08/01/2020, bị Công an nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Nai xử phạt hành chính 1.500.000đ về hành vi trộm cắp tài sản;

- Nhân thân:

- Ngày 01/9/2015 bị Tòa án nhân dân huyện TN Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, thời gian chấp hành tại trường giáo dưỡng là 15 (mười lăm) tháng, kể từ ngày người bị áp dụng biện pháp xử hành chính bị tạm giữ để đưa vào trường giáo dưỡng. (Tại Quyết định số 20/QĐ – TA ngày 01/9/2015). Đã chấp hành xong ngày 21/12/2016.

- Ngày 27/4/2017 bị Tòa án nhân dân huyện TN xử phạt 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2017 về tội “Trộm cắp tài sản”. Tại bản án số 30/2017/HSST ngày 27/4/2017. Đã chấp hành án xong án phạt tù ngày 14/1/2017.

- Ngày 07/9/2018 bị Tòa án nhân dân huyện TN xử phạt 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam ngày 03 tháng 7 năm 2018, về tội “Trộm cắp tài sản” tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Tại bản án số 58/2018/HS – ST ngày 07/9/2018. Đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/9/2019.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/3/2020 đến ngày 03/7/2020 và Từ ngày 30/8/2020 đến nay.(Bị cáo có mặt).

Bị hại: **Anh H – sinh năm: 1991;** Nơi cư trú: Ấp N, xã B, huyện TN, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Anh N – sinh năm: 2001;** Nơi cư trú: xã H, huyện TN, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đ bị Công an huyện Thống Nhất ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 14B/QĐ – XPHC, ngày 08/01/2020 xử phạt vi phạm hành chính đối về hành vi vi phạm hành chính trộm cắp tài sản, với mức tiền phạt là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Đ, sinh năm 2001, trú tại: Khu phố T, thị trấn D, huyện TN, tỉnh Đồng Nai và H – sinh năm: 1991, trú tại: ấp N, xã B, huyện TN, tỉnh Đồng Nai có mối quan hệ bạn bè. Vào khoảng 23 giờ, ngày 12/3/2020, Đ nhờ N (tên gọi khác: C) (Trú tại: xã H, huyện TN, tỉnh Đồng Nai) điều khiển xe mô tô chở Đ đến phòng trọ của anh H để mượn tiền anh H và được N đồng ý. Khi đến nơi, Đ nói N đứng chờ Đ ở lề đường Quốc Lộ 1A, tại đầu đường hẻm đi vào phòng trọ của anh H. Sau đó Đ một mình đi vào phòng trọ của anh H, tại đây, trong quá trình nói chuyện, Đ hỏi xin ít tiền của H để tiêu xài nhưng anh H nói không có. Nghe anh H nói không có thì Đ bỏ đi, đi được khoảng 02 mét rồi quay lại và mượn chiếc điện thoại của anh H để gọi cho bạn khác để mượn tiền và được anh H đồng ý cho mượn. Sau khi mượn được điện thoại, gọi xong cho bạn nhưng không trả lại cho anh H mà lợi dụng lúc anh H không để ý đã cầm điện thoại mượn được rồi bỏ chạy về hướng Quốc lộ 1 A được khoảng 20m, H đuổi theo nhưng Đ chạy ra đến Quốc lộ 1 A thì lên xe mô tô do N chở Đ để tẩu thoát. Đến ngày 17/3/2020 Đ đến Công an huyện TN đầu thú về hành vi phạm tội.

Đ mang điện thoại Samsung Galaxy J1 (2016), màu vàng đồng chiếm đoạt được của H cầm cho N được 400.000đ và đã tiêu xài cá nhân. Sau đó, H đã đưa cho N số tiền 600.000đ để chuộc lại điện thoại di động bị chiếm đoạt.

N là người chở Đ đến nhà của H, nhưng Đ khai chỉ nhờ N chở đi mượn tiền, việc N cầm cố điện thoại cho Đ thì N không biết điện thoại Đ chiếm đoạt của H.

Đồng thời, khi N chờ Đ tàu thoát thì N cũng không biết Đ vừa chiếm đoạt điện thoại của H. Quá trình điều tra, N tự nguyện giao nộp số tiền 200.000đ.

Kết luận định giá tài sản số 236/KL – HĐĐG ngày 26/3/2020 của UBND huyện TN xác định 01 Điện thoại di động hiệu Samsung J1 (2016), màu vàng đồng, số IMEI 1: 3531200822226670/01, số EMEI 2: 353121085556678/01 của Trương Văn H là tài sản bị chiếm đoạt trong vụ án trị giá 800.000đ.

Vật chứng thu giữ được: 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung J1 và số tiền 200.000đ do Lê Hữu Nhật N tự nguyện giao nộp. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TN trả lại cho Trương Văn H.

Về dân sự: H không yêu cầu giải quyết.

Bản cáo trạng số 69/CT.VKS-TN ngày 12/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Nai truy tố bị cáo Đ về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 175 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

– Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng Viện kiểm sát truy tố, không có ý kiến gì về kết luận định giá, không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

– *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát:* Giữ nguyên cáo trạng số 69/CT.VKS.TN ngày 12/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Nai. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đ phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175, điểm s, h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo từ 6 đến 8 tháng tù. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo Đ nộp 400.000đ là số tiền do phạm tội mà có để sung công quỹ nhà nước.

– Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã biết lỗi xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an nhân dân huyện TN, Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ kết tội bị cáo:

Vào khoảng 23 giờ, ngày 12/3/2020 tại nhà của anh H tại ấp N, xã B, huyện TN, tỉnh Đồng Nai, Đ đã có hành vi mượn chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J1, màu vàng đồng của anh H với mục đích gọi cho người quen để mượn tiền. Nhưng sau khi mượn được điện thoại của H, Đ lợi dụng anh H không để ý trong việc bảo quản, quản lý tài sản đã bỏ chạy để tẩu thoát nhằm chiếm đoạt điện thoại của anh H. Sau khi chiếm đoạt được tài sản Đ đã mang cầm cho N nhận được số tiền 400.000đ. Tài sản bị chiếm đoạt được định giá có giá trị là 800.000đ. Mặc dù bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị dưới 4.000.000đ nhưng bị cáo đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản vào ngày 08/01/2020 (Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 14B/QĐ – XPHC của Công an huyện TN, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trộm cắp tài sản, với mức tiền phạt là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2017 quy định:

“Điều 7. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.”

Căn cứ vào quy định thì bị cáo Đ chưa đủ điều kiện được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Bộ luật hình sự quy định tại Khoản 1 Điều 175 như sau:

“Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.”

Tại phiên tòa, quá trình điều tra và truy tố bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội và được quy định trong Bộ

luật hình sự tại điểm a khoản 1 Điều 175. Tại thời điểm thực hiện hành vi nêu trên Đ đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ, thực hiện hành vi phạm tội một cách cố ý, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác mà theo quy định của Bộ luật hình sự phải bị xử lý hình sự.

Do vậy Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện TN truy tố bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 175 của Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đủ căn cứ kết tội bị cáo Đ phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 175 của Bộ luật hình sự.

[3] Về hình phạt:

[3.1] Về hình phạt chính:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự thì khung hình phạt là: cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

[3.1.1] Về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, lợi dụng lòng tin của người quen biết, để mượn tài sản, sau khi mượn được tài sản đã bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản mượn được. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất lòng tin trong quan hệ dân sự, gây mất trật tự trị an tại địa phương.

[3.1.2] Về nhân thân người phạm tội: Bị cáo có nhân thân xấu, đã nhiều lần vi phạm pháp luật, bị xử phạt vi phạm hành chính và bị kết tội, cụ thể:

– Ngày 01/9/2015 bị Tòa án nhân dân huyện TN Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng thời gian chấp hành tại trường giáo dưỡng là 15 (mười lăm) tháng, kể từ ngày người bị áp dụng biện pháp xử hành chính bị tạm giữ để đưa vào trường giáo dưỡng. (Tại Quyết định số 20/QĐ – TA ngày 01/9/2015). Đã chấp hành xong ngày 21/12/2016.

– Ngày 27/4/2017 bị Tòa án nhân dân huyện TN xử phạt 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2017 về tội “Trộm cắp tài sản”. Tại bản án số 30/2017/HSST ngày 27/4/2017. Đã chấp hành án xong án phạt tù ngày 14/1/2017.

– Ngày 07/9/2018 bị Tòa án nhân dân huyện TN xử phạt 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam ngày 03 tháng 7 năm 2018, về tội “Trộm cắp tài sản” tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Tại bản án số 58/2018/HS – ST ngày 07/9/2018. Đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/9/2019.

[3.1.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Mặc dù bị cáo đã từng bị kết án 3 lần, nhưng cả 3 lần trước bị cáo đều dưới 18 tuổi và bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 107 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định:

“1. Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý;

c) Người bị áp dụng biện pháp tư pháp quy định tại Mục 3 Chương này.”

Nên trường hợp của bị cáo được coi là không có án tích.

Theo khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2018/NQ – HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nghị quyết hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện có quy định:

“2. Phạm tội lần đầu.

Được coi là phạm tội lần đầu và có thể xem xét nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trước đó chưa phạm tội lần nào;

b) Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được miễn trách nhiệm hình sự;

c) Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng;

d) Trước đó đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích.”

Nên căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2018/NQ – HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp của bị cáo được coi là phạm tội lần đầu.

Từ phân tích trên Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s, h khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú.

[3.1.4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[3.1.5] Căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, sau khi cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ nhằm trừng trị bị cáo, mà còn giáo dục bị cáo có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa bị cáo phạm tội mới; giáo dục bị cáo tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Xét cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, cho bị cáo chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời gian nhất định để bị cáo được lao động, được học tập để trở thành người có ích cho xã hội.

[3.2] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 175 của Bộ luật hình sự: “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến

100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”

Do đó bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành án của người phạm tội cho thấy bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Về biện pháp tư pháp:

[4.1] Bị cáo Đ đã đưa điện thoại do phạm tội mà có cho N để nhận số tiền 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng), đây là khoản tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội mà có. Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật hình sự Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải nộp số tiền 400.000đ để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[4.2] 01 (một) Điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J1, màu vàng đồng, số IMEI 1: 3531200822226670/01, số EMEI 2: 353121085556678/01 là tài sản hợp pháp của Trương Văn H bị Đặng Đức Đ chiếm đoạt và số tiền 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) do N tự nguyện giao nộp cho cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện TN và Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện TN trả lại cho H. Hội đồng xét xử nhận định việc giao trả này là đúng theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại vắng mặt nhưng bị hại H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong giai đoạn điều tra và truy tố bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và số tiền 200.000đ, bị hại không yêu cầu giải quyết về dân sự.

[6] Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng điều 23 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Hội đồng xét xử quyết định bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[7] N1 là người chở Đ đến nhà của H, nhưng Đ khai chỉ nhờ N chở đi mượn tiền, việc N cầm cố điện thoại cho Đ thì N không biết điện thoại Đ chiếm đoạt của H. Đồng thời N chở Đ tẩu thoát nhưng N cũng không biết Đ vừa chiếm đoạt điện thoại của H. Do vậy, cơ quan điều tra tra, Viện kiểm sát không đề nghị xử lý đối với N là phù hợp với quy định pháp luật.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TN về hình phạt, về biện pháp tư pháp là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào:

– Điểm a Khoản 1 Điều 175; Điều 38; điểm i, s, h khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

– Khoản 1 Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2017;

- Điều 106; Điều 135; Điều 136; Điều 262; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;
- Điều 2 Nghị quyết số 01/2018/NQ – HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Điều 23 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên bố:

Đ phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

3. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Đ 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 30/8/2020 nhưng được trừ đi thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/3/2020 đến ngày 03/7/2020.

4. Về biện pháp tư pháp:

Buộc bị cáo Đ phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền thu lợi bất chính là 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng).

5. Về án phí:

Bị cáo Đ phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo đối với bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Viện kiểm sát ND H. TN;
- Viện kiểm sát ND T. Đồng Nai;
- Cơ quan điều tra huyện TN;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an huyện TN;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN;
- Nhà tạm giữ công an H. TN.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đã đóng dấu)

Trần Thị Lệ Thanh